

Số: 38 /2012/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 21 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; Công văn số 2210/BYT-KH-TC ngày 16/4/2012 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-BYT ngày 18/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 16/7/2012 của HĐND tỉnh Kon Tum Khoá X, kỳ họp thứ 4 về ban hành giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 33/HĐND-CTHĐ ngày 16/8/2012 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc đính chính phụ lục Nghị quyết 27/NQ- HĐND ngày 16/7/2012 của HĐND tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1650/TTr-SYT ngày 08/8/2012 về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum: chi tiết tại phụ lục I, II và III đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký thay thế Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá các dịch vụ kỹ thuật phục hồi chức năng; Bãi bỏ văn bản số 793/UB-VX ngày 11/7/2003 của ban nhân dân tỉnh Kon Tum về bảng giá thu một phần viện phí.

- Bãi bỏ 02 dịch vụ tại “Bảng giá thu một phần viện phí tại Trạm Y tế xã” theo Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 14/01/2009 của ban nhân dân tỉnh Kon Tum; 83 dịch vụ tại “Bảng giá thu một phần viện phí các dịch vụ kỹ thuật” ban hành kèm theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 09/4/2011 của ban nhân dân tỉnh Kon Tum: chi tiết tại phụ lục IV và V kèm theo. Ngoài các dịch vụ đã bãi bỏ nêu trên giá thu một phần viện phí các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh còn lại được tiếp tục thực hiện cho đến khi có quy định mới.

Điều 3. Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành vẫn thực hiện mức thu theo quy định tại Công văn số 793/UB-VX ngày 11/7/2003, Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 08/12/2010, Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 14/01/2009, Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 09/4/2011 của UBND tỉnh cho đến khi ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- BHXH Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Lưu: VT, KTTH3, VX1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đức Lợi

Phụ lục I
GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(kèm theo Quyết định số. 38 /2012/QĐ-UBND ngày 24/..8./2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Đồng

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
		PHẦN A: GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC		
1	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
	1	Bệnh viện hạng II	10.000	
	2	Bệnh viện hạng III	7.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5.000	
	4	Trạm y tế xã	3.000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	140.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	70.000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	70.000	
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	210.000	
2		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	235.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
	2	Bệnh viện hạng II	70.000	
	3	Bệnh viện hạng III	49.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	35.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
	2	Bệnh viện hạng II	46.000	
	3	Bệnh viện hạng III	28.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	21.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
	2	Bệnh viện hạng II	35.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
	3	Bệnh viện hạng III	25.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	16.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
	2	Bệnh viện hạng II	25.000	
	3	Bệnh viện hạng III	18.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	14.000	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	2	Bệnh viện hạng II	84.000	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể;		
	2	Bệnh viện hạng II	56.000	
	3	Bệnh viện hạng III	42.000	
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	2	Bệnh viện hạng II	53.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	2	Bệnh viện hạng II	35.000	
	3	Bệnh viện hạng III	25.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	14.000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	8.000	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	C1.1	SIÊU ÂM		
3	1	Siêu âm	25.000	
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	259.000	
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	476.000	
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
6	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	25.000	
7	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	25.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
8	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	30.000	
9	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	25.000	
10	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	30.000	
11	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	30.000	
12	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	30.000	
13	8	Khung chậu	30.000	
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
14	1	Xương sọ (một tư thế)	25.000	
15	2	Xương chũm, mỏm chàm	25.000	
16	3	Xương đá (một tư thế)	25.000	
17	4	Khớp thái dương-hàm	25.000	
18	5	Chụp ổ răng	25.000	
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
19	1	Các đốt sống cổ	25.000	
20	2	Các đốt sống ngực	30.000	
21	3	Cột sống thắt lưng-cùng	30.000	
22	4	Cột sống cùng-cụt	30.000	
23	5	Chụp 2 đoạn liên tục	30.000	
24	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	25.000	
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
25	1	Tim phổi thẳng	30.000	
26	2	Tim phổi nghiêng	30.000	
27	3	Xương ức hoặc xương sườn	30.000	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
28	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	30.000	
29	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	375.000	
30	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	366.000	
31	4	Chụp bụng không chuẩn bị	30.000	
32	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	83.000	
33	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	97.000	
34	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	135.000	
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
35	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	252.000	
36	2	Chụp tử cung có tiêm thuốc	280.000	
37	3	Chụp vòm mũi họng	30.000	
38	4	Chụp ống tai trong	30.000	
39	5	Chụp họng hoặc thanh quản	30.000	
40	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	475.000	
41	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	827.000	
42	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hoá	442.000	
43	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hoá	399.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
44	23	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hoá	147.000	
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
45	1	Thông đài	45.000	Bao gồm cả sonde
46	2	Thụt tháo phân	28.000	
47	3	Chọc hút hạch hoặc u	41.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
48	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	52.000	
49	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	68.000	
50	6	Chọc rửa màng phổi	91.000	
51	7	Chọc hút khí màng phổi	60.000	
52	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	38.000	
53	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	82.000	
54	10	Nong niệu đạo và đặt thông đài	102.000	Bao gồm cả Sonde
55	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	437.000	
56	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thấm phân phúc mạc)	210.000	
57	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thấm phân phúc mạc)	518.000	
58	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	276.500	
59	16	Sinh thiết da	56.000	
60	17	Sinh thiết hạch, u	91.000	
61	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	77.000	
62	19	Sinh thiết màng phổi	235.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
63	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	312.000	
64	21	Nội soi ổ bụng	403.000	
65	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	473.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
66	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	104.000	
67	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	154.000	
68	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	130.000	
69	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	186.000	
70	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	84.000	
71	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	137.000	
72	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	231.000	
73	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	287.000	
74	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	476.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
75	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	403.000	
76	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	350.000	Bao gồm cả ống kendan
77	35	Mở khí quản	396.000	Bao gồm cả Canuyn
78	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	326.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
79	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	511.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
80	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	550.000	
81	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	721.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
82	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	588.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
83	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	294.000	
84	42	Đặt nội khí quản	291.000	
85	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	203.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
86	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.190.000	
87	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	665.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
88	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	61.000	
89	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	73.000	
90	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	868.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
91	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa tính kim chọc hút tủy)	48.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
92	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ	329.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
93	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	630.000	
94	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.568.000	
95	54	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chậu	399.000	
96	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	504.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
97	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	154.000	
98	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	56.000	
99	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	574.000	Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
100	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	931.000	
		Y HỌC DẪN TỌC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
101	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	81.000	
102	61	Châm (các phương pháp châm)	34.000	
103	62	Điện châm	35.000	
104	63	Thuỷ châm (không kể tiền thuốc)	18.000	
105	64	Xoa bóp bấm huyệt	20.000	
106	65	Hồng ngoại	16.000	
107	66	Điện phân	17.000	
108	67	Sóng ngắn	19.000	
109	68	Laser châm	44.000	
110	69	Tử ngoại	19.000	
111	70	Điện xung	18.000	
112	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	
113	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	15.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
114	73	Siêu âm điều trị	28.000	
115	74	Điện từ trường	18.000	
116	75	Bó Farafin	35.000	
117	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	13.000	
118	77	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	18.000	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	C3.1	NGOẠI KHOA		
119	1	Cắt chỉ	32.000	
120	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	42.000	
121	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	56.000	
122	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	73.000	
123	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	81.000	
124	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	112.000	
125	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	133.000	
126	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	32.000	
127	9	Tháo bột khác	27.000	
128	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	109.000	
129	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	140.000	
130	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	147.000	
131	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	161.000	
132	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	126.000	
133	15	Chích rạch nốt, Apex nhỏ dẫn lưu	74.000	
134	16	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	56.000	
135	17	Cắt phimosis	126.000	
136	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	154.000	
137	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	40.000	
138	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	165.000	
139	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	49.000	
140	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	158.000	
141	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	46.000	
142	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	116.000	
143	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	126.000	
144	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	490.000	
145	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	126.000	
146	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	385.000	
147	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	49.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
148	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	116.000	
149	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	49.000	
150	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	116.000	
151	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	39.000	
152	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	116.000	
153	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	39.000	
154	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	98.000	
155	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	98.000	
156	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	417.000	
157	39	Nắn có gậy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	217.000	
158	40	Nắn có gậy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	347.000	
159	41	Đặt và thăm dò huyết động	2.975.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
160	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	74.000	
161	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	172.000	
162	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	368.000	
163	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	406.000	
164	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	448.000	
165	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	371.000	
166	7	Soi cổ tử cung	35.000	
167	8	Soi ối	26.000	
168	10	Chích apxe tuyến vú	84.000	
169	11	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.085.000	
170	12	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.120.000	
171	13	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	109.000	
172	14	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	301.000	
	C3.3	MẮT		
173	1	Đo nhãn áp	11.000	
174	2	Đo Javal	10.000	
175	3	Đo thị trường, ám điểm	10.000	
176	4	Thử kính loạn thị	7.000	
177	5	Soi đáy mắt	15.000	
178	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	13.000	Chưa tính thuốc tiêm
179	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	13.000	Chưa tính thuốc tiêm
180	8	Thông lệ đạo một mắt	24.000	
181	9	Thông lệ đạo hai mắt	41.000	
182	10	Chích cháp/ leo	31.000	
183	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	18.000	
184	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	18.000	
185	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	154.000	
186	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	466.000	Chưa tính chi phí màng ối

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
187	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	245.000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
188	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	354.000	
189	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	473.000	
190	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	553.000	
191	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	431.000	
192	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	805.000	
193	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	375.000	
194	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	735.000	
195	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	420.000	
196	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	504.000	
197	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	826.000	Chưa tính chi phí màng ối
198	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	609.000	
199	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	700.000	
200	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	812.000	
201	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	896.000	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
202	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	91.000	
203	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	91.000	
204	3	Cắt Amidan (gây tê)	109.000	
205	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	130.000	
206	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	137.000	
207	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	53.000	
208	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	109.000	
209	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	88.000	
210	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	371.000	
211	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	91.000	
212	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	123.000	
213	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	102.000	
214	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	161.000	
215	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	144.000	
216	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	273.000	
217	16	Nạo VA gây mê	340.000	
218	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	329.000	
219	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	343.000	
220	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	329.000	
221	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	277.000	
222	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	399.000	
223	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	399.000	
224	23	Cắt Amidan (gây mê)	462.000	Bao gồm cả Comblator
225	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.351.000	
226	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	333.000	
227	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	371.000	
228	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	522.000	
229	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	900.000	Cả chi phí dao Hummer

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
230	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	15.000	
231	2	Nhổ răng số 8 bình thường	74.000	
232	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	133.000	
233	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	35.000	
234	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	63.000	
235	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	21.000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
236	7	Một răng	161.000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
	C3.5.3	Răng giả cố định		
237	8	Răng chốt đơn giản	158.000	
238	9	Mũ chụp nhựa	196.000	
239	10	Mũ chụp kim loại	231.000	
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
240	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	102.000	
241	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	140.000	
242	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	133.000	
243	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	175.000	
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC		
		(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)		
	C4.1	PHẪU THUẬT (CHI TIẾT TẠI PHỤ LỤC 2)		
244		Phẫu thuật loại đặc biệt		
245		Phẫu thuật loại I		
246		Phẫu thuật loại II		
247		Phẫu thuật loại III		
	C4.1	THỦ THUẬT (CHI TIẾT TẠI PHỤ LỤC 3)		
248		Thủ thuật loại đặc biệt		
249		Thủ thuật loại I		
250		Thủ thuật loại II		
251		Thủ thuật loại III		
	C5	XÉT NGHIỆM		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
252	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	34.000	
253	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	16.000	
254	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	19.200	
255	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	14.000	
256	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	9.000	
257	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	12.000	
258	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	20.000	
259	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	18.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
260	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	20.000	
261	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	12.000	
262	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	11.000	
263	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	20.000	
264	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	35.000	
265	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21.000	
266	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	16.000	
267	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	192.000	
268	17	Tìm tế bào Hargraves	34.000	
269	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	7.000	
270	19	Co cục máu đông	8.000	
271	20	Thời gian Howell	16.000	
272	21	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	226.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin
273	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	29.000	
274	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	54.000	
275	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	29.000	
276	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	33.000	
277	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	77.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
278	27	Xét nghiệm tế bào hạch	25.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
279	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	40.000	
280	29	Nhuộm sudan đen	40.000	
281	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	48.000	
282	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	53.000	
283	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	48.000	
284	33	Xác định BACTURATE trong máu	114.000	
285	34	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁻)	23.000	
286	35	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	11.000	
287	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	16.000	
288	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	25.000	
289	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	15.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
290	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	17.000	
291	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	14.000	
292	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	14.000	
293	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	19.000	
294	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	55.000	Cho tất cả các thông số
295	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen	57.000	Giá cho mỗi chất kích tập
296	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	116.000	Giá cho mỗi yếu tố
297	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	42.000	
298	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	63.000	
299	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	59.000	
300	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	52.000	
301	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	36.000	
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
302	1	Pro-calcitonin	180.000	
303	9	Đường máu mao mạch	13.000	
304	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	41.000	
305	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	25.000	
306	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	180.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
307	1	Testosteron	52.000	
308	2	HbA1C	56.000	
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
309	3	Calci niệu	14.000	
310	4	Phospho niệu	11.000	
311	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	26.000	
312	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	8.000	
313	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	35.000	
314	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	12.000	
315	9	Amylase niệu	23.000	
316	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	4.000	
317	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	16.000	
318	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	50.000	
319	15	Porphyrin: Định tính	27.000	
320	16	Xác định tế bào/trụ hay các tình thể khác	2.000	
321	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	3.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
322	1	Tìm Bilirubin	4.000	
323	2	Xác định Canxi, Phospho	4.000	
324	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	5.000	
325	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	19.000	
326	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	4.000	
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mũi, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
327	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	21.000	
328	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	34.000	
329	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	93.000	
330	4	Kháng sinh đồ	99.000	
331	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	120.000	
332	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	120.000	
333	7	Định lượng HBsAg	250.000	
334	8	Anti-HBs định lượng	58.000	
335	9	PCR chẩn đoán CMV	402.000	
336	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	450.000	
337	12	RPR định tính	19.000	
338	13	RPR định lượng	44.000	
339	14	TPHA định tính	27.000	
340	15	TPHA định lượng	90.000	
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO		
341	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	34.000	
342	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	51.000	
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHOC ĐỒ		
343	1	Protein dịch	8.000	
344	2	Glucose dịch	10.000	
345	3	Clo dịch	13.000	
346	4	Phản ứng Pandy	5.000	
347	5	Rivalta	5.000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
348	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	165.000	
349	7	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	138.000	
350	8	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	174.000	

Số TT dịch vụ	Số TT theo mục	NỘI DUNG	Mức giá	Ghi chú
	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
351	1	Điện tâm đồ	21.000	
352	2	Điện não đồ	36.000	
353	3	Lưu huyết não	19.000	
354	4	Đo chức năng hô hấp	64.000	
355	7	Test thanh thải Creatinine	33.000	
356	8	Test thanh thải Ure	33.000	
357	9	Test dung nạp Glucagon	21.000	
358	10	Thăm dò các dung tích phổi	111.000	

Phụ lục II

**GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**
(kèm theo Quyết định số 88 /2012/QĐ-UBND ngày 11/8/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

(Danh mục Phân loại phẫu thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật)

ĐVT: Đồng

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
1. KHỐI U							
1	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	x				3.500.000	
2	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng		A			2.520.000	
3	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng		A			2.520.000	
4	Cắt ung thư thận		A			2.520.000	
5	Cắt bỏ dương vật có vét hạch		A			2.520.000	
6	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		C			2.520.000	
7	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật			A		1.400.000	
8	Phẫu thuật vét hạch nách			A		1.400.000	
9	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng			A		1.400.000	
10	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán				x	1.120.000	
11	Phẫu thuật cắt u vú nhỏ				x	1.120.000	
12	Cắt polyp cổ tử cung				x	1.120.000	
13	Phẫu thuật cắt u thành âm đạo				x	1.120.000	
2. TIM MẠCH-LÔNG NGỰC							
14	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn		A			2.520.000	
15	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương		A			2.520.000	
16	Khâu vết thương mạch máu chi		C			2.520.000	
17	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn			A		1.400.000	
18	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng			A		1.400.000	
19	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo			C		1.400.000	
20	Cắt một xương sườn trong viêm xương			C		1.400.000	
21	Khâu kín vết thương thủng ngực				x	1.120.000	
3. THÂN KINH SỌ NÃO							
22	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não		A			2.520.000	
23	Phẫu thuật vét thương sọ não hở		B			2.520.000	
24	Ghép khuyết xương sọ			B		1.400.000	
25	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm			B		1.400.000	
26	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 đến 5 cm			C		1.400.000	
27	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu				x	1.120.000	
28	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2 cm				x	1.120.000	
29	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em				x	1.120.000	
4. MẮT							
30	Phẫu thuật glaucoma, bong võng mạc tái phát, phải mổ lại từ hai lần trở lên.	x				3.500.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
31	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: Đục thể thủy tinh (cataract) và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	x				3.500.000	
32	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: glaucoma ác tính, đục thể thủy tinh (cataract) bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù.	x				3.500.000	
33	Phẫu thuật phức tạp như đục thể thủy tinh bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	x				3.500.000	
34	Lấy thể thủy tinh trong bao, rửa hút các loại đục thể thủy tinh già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ		A			2.520.000	
35	Phẫu thuật Cataract và Glaucoma phối hợp		A			2.520.000	
36	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh		A			2.520.000	
37	Ghép giác mạc xuyên thủng và ghép lớp		A			2.520.000	
38	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò có ghép		A			2.520.000	
39	Phẫu thuật sụp mi phức tạp: Dickey, Berke		A			2.520.000	
40	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vá da niêm mạc		A			2.520.000	
41	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc		A			2.520.000	
42	Lấy dị vật trong hồ mắt, trong nhãn cầu: tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu		A			2.520.000	
43	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bom hơi, bom dịch tiền phòng		A			2.520.000	
44	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp		A			2.520.000	
45	Mở tiền phòng rửa máu, mù, lấy máu cục		B			2.520.000	
46	Cắt bè củng mạc (trabeculectomy)		B			2.520.000	
47	Hút dịch kính bom hơi tiền phòng		B			2.520.000	
48	Treo cơ chữa sụp mi, epicanthus			A		1.400.000	
49	Cắt u mi kết mạc không vá, kể cả chấp toả lan			A		1.400.000	
50	Phủ giác mạc bằng kết mạc			B		1.400.000	
51	Cắt mộng mắt quang học			B		1.400.000	
52	Hút dịch kính đơn thuần để chẩn đoán hay điều trị			B		1.400.000	
53	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc			B		1.400.000	
54	Chích máu mù tiền phòng			B		1.400.000	
55	Cắt bỏ chấp có bọc				x	1.120.000	
5. TAI - MŨI - HỌNG							
56	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não		A			2.520.000	
57	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		A			2.520.000	
58	Phẫu thuật tiết căn xương chũm		A			2.520.000	
59	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ		A			2.520.000	
60	Phẫu thuật rò vùng sống mũi		A			2.520.000	
61	Phẫu thuật xoang trán		A			2.520.000	
62	Nạo sàng hàm		A			2.520.000	
63	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm trên		A			2.520.000	
64	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương		A			2.520.000	
65	Dẫn lưu áp xe thực quản		A			2.520.000	
66	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng		B			2.520.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
67	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản		C			2.520.000	
68	Mở khí quản trong u tuyến giáp		C			2.520.000	
69	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương		C			2.520.000	
70	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi			A		1.400.000	
71	Cắt Polyp mũi				x	1.120.000	
72	Nắn sống mũi sau chấn thương				x	1.120.000	
73	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu-cổ				x	1.120.000	
6. RĂNG-HÀM-MẶT							
74	Nhổ răng lạc chỗ, răng ngầm toàn bộ trong xương hàm		A			2.520.000	
75	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mxyix, gãy Lefort I, II, III		A			2.520.000	
76	Cắt nang xương hàm khó		A			2.520.000	
77	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng.		A			2.520.000	
78	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm		A			2.520.000	
79	Phẫu thuật viêm tảo lan lớn, viêm tấy nửa mặt		B			2.520.000	
80	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật			A		1.400.000	
81	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt: từ 4 răng trở lên			A		1.400.000	
82	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên			A		1.400.000	
83	Nắn sai khớp thái dương hàm 2 bên đến muộn			A		1.400.000	
84	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rỏ trong viêm xương hàm trên, hàm dưới			A		1.400.000	
85	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung			A		1.400.000	
86	Cắt bỏ toàn bộ nang sản miện từ 2-5cm			A		1.400.000	
87	Cắt bỏ xương lõi vòm miệng			A		1.400.000	
88	Mở xoang hàm thủ thuật Cald-Well-luc để lấy chóp răng hoặc răng ngầm			A		1.400.000	
89	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5cm			A		1.400.000	
90	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt			A		1.400.000	
91	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng			B		1.400.000	
92	Nắn sai khớp thái dương hàm 1 bên, đến muộn			B		1.400.000	
93	Phẫu thuật tái tạo nước: nhóm 1 sextant			C		1.400.000	
94	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm				x	1.120.000	
95	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 ⁰				x	1.120.000	
96	Nhổ chân răng khó bằng phẫu thuật				x	1.120.000	
97	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn				x	1.120.000	
98	Cấy lại răng				x	1.120.000	
99	Lấy tuỷ chân răng một chân hàng loạt 2-3 răng, lấy tuỷ chân răng nhiều chân				x	1.120.000	
100	Phẫu thuật phục hồi thân răng có chốt, vít vào ống tuỷ				x	1.120.000	
101	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng để điều trị viêm quanh răng				x	1.120.000	
102	Cắt u lợi dưới 2cm				x	1.120.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
103	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc bằng máng, có một đường gãy				x	1.120.000	
104	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt				x	1.120.000	
105	Cắt phanh môi, má, lưỡi				x	1.120.000	
106	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng				x	1.120.000	
107	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2cm				x	1.120.000	
108	Cắt u nhỏ phần mềm, đường kính trên 3cm				x	1.120.000	
109	Lấy xương hoại tử, dưới 2cm trong viêm tuỷ hàm				x	1.120.000	
110	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2-4cm				x	1.120.000	
111	Sửa sẹo xấu, nẹp nhân nhỏ				x	1.120.000	
7. LAO VÀ BỆNH PHỔI							
112	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi		A			2.520.000	
113	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi		A			2.520.000	
114	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi		A			2.520.000	
115	Mở ngực lấy máu cục màng phổi			A		1.400.000	
116	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng			A		1.400.000	
117	Cắt hạch lao to vùng cổ			A		1.400.000	
118	Nạo áp xe lạnh hố chậu			A		1.400.000	
119	Nạo áp xe lạnh hố lưng			A		1.400.000	
120	Khâu vết thương nhu mô phổi			B		1.400.000	
121	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách			B		1.400.000	
122	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát				x	1.120.000	
123	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn				x	1.120.000	
124	Nạo hạch lao nhuyễn hoá hoặc phá rò				x	1.120.000	
8. TIÊU HOÁ - BỤNG							
125	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị		A			2.520.000	
126	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại		A			2.520.000	
127	Cắt dạ dày sau nối vị tràng		A			2.520.000	
128	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X		A			2.520.000	
129	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính		A			2.520.000	
130	Cắt lại đại tràng		A			2.520.000	
131	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		A			2.520.000	
132	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn		A			2.520.000	
133	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn		A			2.520.000	
134	Cắt u sau phúc mạc tái phát		A			2.520.000	
135	Cắt u sau phúc mạc		A			2.520.000	
136	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay		B			2.520.000	
137	Phẫu thuật xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày		B			2.520.000	
138	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành		B			2.520.000	
139	Cắt túi thừa tá tràng		B			2.520.000	
140	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng		B			2.520.000	
141	Cắt u mạc treo có cắt ruột		B			2.520.000	
142	Phẫu thuật sa trực tràng, băng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột		B			2.520.000	
143	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay		B			2.520.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
144	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo		B			2.520.000	
145	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược		B			2.520.000	
146	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình		C			2.520.000	
147	Cắt đoạn ruột non		C			2.520.000	
148	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		C			2.520.000	
149	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột		C			2.520.000	
150	Cắt u trực tràng ống hậu môn bằng đường dưới		C			2.520.000	
151	Cắt bỏ trĩ vòng		C			2.520.000	
152	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc		C			2.520.000	
153	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn		C			2.520.000	
154	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại		C			2.520.000	
155	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn có cắt ruột		C			2.520.000	
156	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần			A		1.400.000	
157	Nội vị tràng			A		1.400.000	
158	Cắt u mạc treo không cắt ruột			A		1.400.000	
159	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa			A		1.400.000	
160	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường			A		1.400.000	
161	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel			A		1.400.000	
162	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng			A		1.400.000	
163	Làm hậu môn nhân tạo			A		1.400.000	
164	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc			A		1.400.000	
165	Phẫu thuật rò hậu môn các loại			A		1.400.000	
166	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn			A		1.400.000	
167	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành			A		1.400.000	
168	Mở bụng thăm dò			A		1.400.000	
169	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên			B		1.400.000	
170	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò			B		1.400.000	
171	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất			B		1.400.000	
172	Mở thông dạ dày			C		1.400.000	
173	Dẫn lưu áp xe ruột thừa			C		1.400.000	
174	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường			C		1.400.000	
175	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ			C		1.400.000	
176	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần			C		1.400.000	
177	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường			C		1.400.000	
178	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản				x	1.120.000	
179	Lấy máu tụ tầng sinh môn				x	1.120.000	
180	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn				x	1.120.000	
9. GAN-MẬT-TỤY							
181	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	x				3.500.000	
182	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn		A			2.520.000	
183	Mở ống mật chủ lấy sỏi kèm cắt hạ phân thủy gan		A			2.520.000	
184	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr kèm cắt túi mật		A			2.520.000	
185	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột		A			2.520.000	
186	Cắt đuôi tụy và cắt lách		A			2.520.000	
187	Cắt thân và đuôi tụy		A			2.520.000	
188	Cắt lách bệnh lý: ung thư, áp xe, xơ lách		A			2.520.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
189	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ		B			2.520.000	
190	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng		B			2.520.000	
191	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr lần đầu		B			2.520.000	
192	Nối ống mật chủ - tá tràng		B			2.520.000	
193	Nối ống mật chủ - hồng tràng		B			2.520.000	
194	Nối nang tụy - dạ dày		B			2.520.000	
195	Nối nang tụy - hồng tràng		B			2.520.000	
196	Cắt lách do chấn thương		B			2.520.000	
197	Nối túi mật - hồng tràng		C			2.520.000	
198	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử		C			2.520.000	
199	Dẫn lưu áp xe tụy		C			2.520.000	
200	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan		C			2.520.000	
201	Phẫu thuật vỡ tụy (bằng chèn gạc cầm máu)			A		1.400.000	
202	Dẫn lưu túi mật			C		1.400.000	
203	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật			C		1.400.000	
204	Dẫn lưu áp xe gan				x	1.120.000	
10. TIẾT NIỆU-SINH DỤC							
205	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)		A			2.520.000	
206	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		A			2.520.000	
207	Cắt một nửa thận		A			2.520.000	
208	Cắt u thận lành		A			2.520.000	
209	Lấy sỏi san hô thận		A			2.520.000	
210	Nối niệu quản - đài thận (Calico - ureteral anastomosis)		A			2.520.000	
211	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng		A			2.520.000	
212	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi		A			2.520.000	
213	Cắt thận đơn thuần		B			2.520.000	
214	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang		B			2.520.000	
215	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận		B			2.520.000	
216	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang		B			2.520.000	
217	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp		B			2.520.000	
218	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại		B			2.520.000	
219	Cắt nối niệu quản		B			2.520.000	
220	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo		B			2.520.000	
221	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da		B			2.520.000	
222	Cầm niệu quản bàng quang		B			2.520.000	
223	Thông niệu quản ra ngoài da qua 1 đoạn ruột đơn thuần		B			2.520.000	
224	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang		B			2.520.000	
225	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên		B			2.520.000	
226	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		C			2.520.000	
227	Cắt u bàng quang đường trên		C			2.520.000	
228	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang		C			2.520.000	
229	Cắt nối niệu đạo sau		C			2.520.000	
230	Phẫu thuật treo thận			A		1.400.000	
231	Lấy sỏi niệu quản			A		1.400.000	
232	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang			A		1.400.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
233	Chứa cương cứng dương vật			A		1.400.000	
234	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu			A		1.400.000	
235	Cắt nối niệu đạo trước			A		1.400.000	
236	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang			B		1.400.000	
237	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn			B		1.400.000	
238	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu			B		1.400.000	
239	Dẫn lưu thận qua da			C		1.400.000	
240	Lấy sỏi bàng quang			C		1.400.000	
241	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang			C		1.400.000	
242	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật			C		1.400.000	
243	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật			C		1.400.000	
244	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận				x	1.120.000	
245	Dẫn lưu áp xe khoang retzius				x	1.120.000	
246	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt				x	1.120.000	
247	Cắt u nang thừng tinh				x	1.120.000	
248	Cắt u sùi đầu miệng sáo				x	1.120.000	
249	Cắt u lành dương vật				x	1.120.000	
250	Cắt túi thừa niệu đạo				x	1.120.000	
251	Đưa một đầu niệu quản ra ngoài da				x	1.120.000	
252	Chích áp xe tăng sinh môn				x	1.120.000	
11. PHỤ SÀN							
253	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa		A			2.520.000	
254	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng		A			2.520.000	
255	Đóng rò trực tràng-âm đạo hoặc bàng quang- âm đạo		A			2.520.000	
256	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật		A			2.520.000	
257	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính		B			2.520.000	
258	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan		B			2.520.000	
259	Nội hai tử cung (Strassmann)		B			2.520.000	
260	Mở thông vòi trứng hai bên		B			2.520.000	
261	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ, có choáng		C			2.520.000	
262	Lấy khối máu tụ thành nang		C			2.520.000	
263	Phẫu thuật LeFort			A		1.400.000	
264	Lấy thai triệt sản			A		1.400.000	
265	Khâu tăng sinh môn phức tạp rách đến cơ vòng			A		1.400.000	
266	Cắt cụt cổ tử cung			B		1.400.000	
267	Phẫu thuật treo tử cung			B		1.400.000	
268	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản			B		1.400.000	
269	Làm lại thành âm đạo			B		1.400.000	
270	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần			B		1.400.000	
271	Cắt u nang vú hay u vú lành			B		1.400.000	
272	Khâu tử cung do nạo thủng			C		1.400.000	
273	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ			C		1.400.000	
274	Triệt sản qua đường rạch nhỏ, sau nạo thai			C		1.400.000	
275	Cắt polyp cổ tử cung				x	1.120.000	
276	Bóc nang âm đạo, tăng sinh môn, nhân chorio âm đạo				x	1.120.000	
277	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn				x	1.120.000	
12. NHI							

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
278	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering		B			2.520.000	
279	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối		C			2.520.000	
280	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng		C			2.520.000	
281	Làm hậu môn nhân tạo		C			2.520.000	
	B- Tim mạch - Lồng ngực						
	D-Tiêu hoá						
282	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại		A			2.520.000	
283	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật		A			2.520.000	
284	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng: để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau		A			2.520.000	
285	Cắt dạ dày cấp cứu, điều trị chảy máu dạ dày do loét		B			2.520.000	
286	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo		B			2.520.000	
287	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo		B			2.520.000	
288	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại		C			2.520.000	
289	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng		C			2.520.000	
290	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi		C			2.520.000	
291	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo		C			2.520.000	
292	Cắt u nang mạc nối lớn		C			2.520.000	
293	Đóng hậu môn nhân tạo		C			2.520.000	
294	Lấy giun, dị vật ở ruột non			A		1.400.000	
295	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng			A		1.400.000	
296	Phẫu thuật tháo lồng ruột			A		1.400.000	
297	Cắt túi thừa Meckel			A		1.400.000	
298	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi			A		1.400.000	
299	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát			A		1.400.000	
300	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em			A		1.400.000	
301	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: bẹn, đùi, rốn			C		1.400.000	
302	Nong hậu môn dưới gây mê				x	1.120.000	
303	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê				x	1.120.000	
	Đ - Gan - Mật - Tụy						
304	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu		B			2.520.000	
305	Dẫn lưu túi mật			A		1.400.000	
306	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu			A		1.400.000	
	E - Tiết niệu - Sinh dục						
307	Trồng lại niệu quản một bên		A			2.520.000	
308	Lấy sỏi nhu mô thận		B			2.520.000	
309	Nội niệu quản với niệu quản		B			2.520.000	
310	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên		B			2.520.000	
311	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn		B			2.520.000	
312	Cắt túi sa niệu quản		C			2.520.000	
313	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng		C			2.520.000	
314	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang		C			2.520.000	
315	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên		C			2.520.000	
316	Dẫn lưu hai thận			A		1.400.000	
317	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên			A		1.400.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
318	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang			A		1.400.000	
319	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên			A		1.400.000	
320	Cắt u nang buồng trứng xoắn			A		1.400.000	
321	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kĩ thuật Mathieu, Magpi			A		1.400.000	
322	Đóng các lỗ rò niệu đạo			A		1.400.000	
323	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên			A		1.400.000	
324	Dẫn lưu thận			B		1.400.000	
325	Phẫu thuật sỏi bàng quang			C		1.400.000	
326	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên			C		1.400.000	
327	Lấy sỏi niệu đạo			C		1.400.000	
328	Phẫu thuật thoát vị bẹn			C		1.400.000	
329	Mở thông bàng quang				x	1.120.000	
	G - Chấn thương - Chính hình						
330	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương		A			2.520.000	
331	Chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi		A			2.520.000	
332	Nối dây chằng chéo		A			2.520.000	
333	Phẫu thuật điều trị não bé		B			2.520.000	
334	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương		B			2.520.000	
335	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương		B			2.520.000	
336	Phẫu thuật cứng dưới khớp gối đơn thuần		B			2.520.000	
337	PT cứng dưới khớp gối hoặc có gối uốn hoặc có sai khớp xương bánh chè		B			2.520.000	
338	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối		B			2.520.000	
339	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh		B			2.520.000	
340	Phẫu thuật bàn chân tuồng		B			2.520.000	
341	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hoá cơ Delta		C			2.520.000	
342	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào		C			2.520.000	
343	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV.		C			2.520.000	
344	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp		C			2.520.000	
345	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõm		C			2.520.000	
346	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài		C			2.520.000	
347	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời		C			2.520.000	
348	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn mãn		C			2.520.000	
349	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp		C			2.520.000	
350	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng			A		1.400.000	
351	PT vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay			A		1.400.000	
352	Nối đứt dây chằng bên			A		1.400.000	
353	PT viêm xương tuỷ xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần			B		1.400.000	
354	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu			B		1.400.000	
355	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay			C		1.400.000	
356	Cắt u xương lành			C		1.400.000	
357	Dẫn lưu viêm mũ khớp không sai khớp			C		1.400.000	
358	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tuỷ			C		1.400.000	
359	Chích áp xe phần mềm lớn				x	1.120.000	
13. CHẤN THƯƠNG-CHỈNH HÌNH							

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
360	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	x				3.500.000	
361	Chuyển ngón	x				3.500.000	
362	Chuyển xương ghép nối mạch vi phẫu	x				3.500.000	
363	Chuyển vật ghép vi phẫu	x				3.500.000	
364	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ		A			2.520.000	
365	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ		A			2.520.000	
366	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng		A			2.520.000	
367	Phẫu thuật trượt thân đốt sống		A			2.520.000	
368	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai		A			2.520.000	
369	Cố định nẹp vít gãy liên lõi cầu cánh tay		A			2.520.000	
370	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu		A			2.520.000	
371	Phẫu thuật trật khớp khuỷu		A			2.520.000	
372	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay		A			2.520.000	
373	Phẫu thuật gãy Monteggia		A			2.520.000	
374	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ		A			2.520.000	
375	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên		A			2.520.000	
376	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp		A			2.520.000	
377	Thay khớp bàn ngón tay		A			2.520.000	
378	Thay khớp liên đốt các ngón tay		A			2.520.000	
379	Phẫu thuật viêm xương khớp háng		A			2.520.000	
380	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh		A			2.520.000	
381	Tháo khớp háng		A			2.520.000	
382	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng		A			2.520.000	
383	Thay chỏm xương đùi		A			2.520.000	
384	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)		A			2.520.000	
385	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển		A			2.520.000	
386	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu		A			2.520.000	
387	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối		A			2.520.000	
388	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày		A			2.520.000	
389	Ghép trong mất đoạn xương		A			2.520.000	
390	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương		A			2.520.000	
391	Phẫu thuật nội soi khớp		A			2.520.000	
392	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2		A			2.520.000	
393	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương		A			2.520.000	
394	Cắt u máu trong xương		A			2.520.000	
395	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm		A			2.520.000	
396	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm		A			2.520.000	
397	Nối ghép thần kinh vi phẫu		A			2.520.000	
398	Phẫu thuật mở xương chỉnh hình xương hàm trên, hàm dưới: vẩu hàm trên, vẩu hàm dưới, sai khớp cắn.		A			2.520.000	
399	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm		B			2.520.000	
400	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn		B			2.520.000	
401	Phẫu thuật xương bả vai lên cao		B			2.520.000	
402	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay		B			2.520.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
403	Phẫu thuật cứng đuôi khớp khuỷu		B			2.520.000	
404	Phẫu thuật dính khớp khuỷu		B			2.520.000	
405	Cắt đoạn khớp khuỷu		B			2.520.000	
406	Đóng đinh nội tuỷ hai xương cẳng tay		B			2.520.000	
407	Phẫu thuật điều trị không có xương quay		B			2.520.000	
408	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít		B			2.520.000	
409	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ		B			2.520.000	
410	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón		B			2.520.000	
411	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp		B			2.520.000	
412	Phẫu thuật toác khớp mu		B			2.520.000	
413	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi		B			2.520.000	
414	Phẫu thuật trật khớp háng		B			2.520.000	
415	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh		B			2.520.000	
416	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren		B			2.520.000	
417	Phẫu thuật bàn chân đuối đồ		B			2.520.000	
418	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương		B			2.520.000	
419	Đục nạo xương viêm và chuyển vật da che phủ		B			2.520.000	
420	Phẫu thuật vết thương khớp		B			2.520.000	
421	Nối gân gấp		B			2.520.000	
422	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²		B			2.520.000	
423	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt		B			2.520.000	
424	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương		B			2.520.000	
425	Phẫu thuật u máu lan toả đường kính từ 5 đến 10cm		B			2.520.000	
426	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 đến 10cm		B			2.520.000	
427	Cắt u xơ cơ xâm lấn		B			2.520.000	
428	Cắt u thần kinh		B			2.520.000	
429	Gỡ dính thần kinh		B			2.520.000	
430	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương		B			2.520.000	
431	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu		B			2.520.000	
432	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước		B			2.520.000	
433	Phẫu thuật gãy xương đòn		C			2.520.000	
434	Tháo khớp vai		C			2.520.000	
435	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay		C			2.520.000	
436	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới		C			2.520.000	
437	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay		C			2.520.000	
438	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay		C			2.520.000	
439	Phẫu thuật cắt cụt đùi		C			2.520.000	
440	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối		C			2.520.000	
441	Đóng đinh xương chày mở		C			2.520.000	
442	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày		C			2.520.000	
443	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày		C			2.520.000	
444	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn		C			2.520.000	
445	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên		C			2.520.000	
446	Đặt vít gãy thân xương sên		C			2.520.000	
447	Đặt vít gãy trật xương thuyền		C			2.520.000	
448	Cắt u xương sụn		C			2.520.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
449	Nối gân duỗi		C			2.520.000	
450	Gỡ dính gân		C			2.520.000	
451	Khâu nối thần kinh		C			2.520.000	
452	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi		C			2.520.000	
453	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ			A		1.400.000	
454	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay			A		1.400.000	
455	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay			A		1.400.000	
456	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu			A		1.400.000	
457	Cắt cụt cẳng tay			A		1.400.000	
458	Tháo khớp khuỷu			A		1.400.000	
459	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay			A		1.400.000	
460	Tháo khớp cổ tay			A		1.400.000	
461	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục			A		1.400.000	
462	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ lấy xương chết, dẫn lưu			A		1.400.000	
463	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ lấy xương chết, dẫn lưu			A		1.400.000	
464	Tháo khớp gối			A		1.400.000	
465	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè			A		1.400.000	
466	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè			A		1.400.000	
467	Cắt cụt cẳng chân			A		1.400.000	
468	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục, mổ lấy xương chết, dẫn lưu			A		1.400.000	
469	Phẫu thuật co gân Achille			A		1.400.000	
470	Tháo một nửa bàn chân trước			A		1.400.000	
471	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm			A		1.400.000	
472	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm			A		1.400.000	
473	Tháo khớp kiểu Pirogoff			A		1.400.000	
474	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng			A		1.400.000	
475	Cắt cụt cánh tay			B		1.400.000	
476	Găm Kirschner trong gãy mắt cá			B		1.400.000	
477	Cắt u bao gân			B		1.400.000	
478	Phẫu thuật xơ cứng cơ may			B		1.400.000	
479	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cơ viêm bao hoạt dịch			C		1.400.000	
480	Kết hợp xương trong gãy xương mác			C		1.400.000	
481	Cắt u xương sụn lành tính			C		1.400.000	
482	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Mac-neil				x	1.120.000	
483	Chỉnh hình tai sau mô tiết căn xương chũm				x	1.120.000	
484	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động				x	1.120.000	
485	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân				x	1.120.000	
486	Tháo đốt bàn				x	1.120.000	
14. BÔNG							
	A - Người lớn						
487	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể		C			2.520.000	
488	Cắt loét da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể		C			2.520.000	
489	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể			C		1.400.000	
490	Cắt loét da, cơ, cân từ 3 đến 5% diện tích cơ thể			C		1.400.000	
491	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể				x	1.120.000	
492	Cắt loét da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể				x	1.120.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
	B- Trẻ em						
493	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể		C			2.520.000	
494	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể			A		1.400.000	
495	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 đến 8% diện tích cơ thể			C		1.400.000	
496	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1 đến 3% diện tích cơ thể			C		1.400.000	
497	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể				x	1.120.000	
498	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể				x	1.120.000	
	C - Ghép da						
499	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể		C			2.520.000	
500	Ghép da tự thân từ 5 đến 10% diện tích bỏng cơ thể			C		1.400.000	
501	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể				x	1.120.000	
502	Ghép da dị loại độc lập				x	1.120.000	
15. TẠO HÌNH							
503	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu		A			2.520.000	
504	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa		A			2.520.000	
505	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa		A			2.520.000	
506	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa		A			2.520.000	
507	Tạo hình đồng tử, đứt chân móng mắt		A			2.520.000	
508	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản		A			2.520.000	
509	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhào		B			2.520.000	
510	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn		B			2.520.000	
511	Tạo hình hậu môn		C			2.520.000	
512	Tạo hình thành bụng phức tạp		C			2.520.000	
513	Phẫu thuật nếp nhãn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương			B		1.400.000	
514	Nâng các núm vú tụt			B		1.400.000	
515	Phẫu thuật quặm				x	1.120.000	
516	Lấy mỡ mí dưới				x	1.120.000	
517	Xẻ mí đôi				x	1.120.000	
518	Ghép da kinh điển điều trị lộn mí				x	1.120.000	
519	Mở rộng khe mắt				x	1.120.000	
520	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong				x	1.120.000	
521	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai				x	1.120.000	
16. NỘI SOI							
522	Cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi		A			2.520.000	
523	Cắt tử mật qua nội soi		A			2.520.000	
524	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi		A			2.520.000	
525	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi		A			2.520.000	
526	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi		A			2.520.000	
527	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi		A			2.520.000	
528	Cắt ruột thừa qua nội soi		B			2.520.000	
529	Cắt chôn nang gan qua nội soi		B			2.520.000	
530	Khâu thủng dạ dày qua nội soi		B			2.520.000	
531	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi		C			2.520.000	
532	Cắt polyp đại tràng qua nội soi		C			2.520.000	
533	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi		C			2.520.000	
534	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi			A		1.400.000	
535	Mở thông dạ dày qua nội soi			B		1.400.000	

Phụ lục III

**GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**
(kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 21.8.2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

(Danh mục Phân loại thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong thủ thuật)

ĐVT: Đồng

TT	Tên thủ thuật	Loại thủ thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
I. THÂN KINH - SỌ NÃO							
1	Chọc dò dưới chẩm		x			980.000	
II. MẮT							
2	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính		x			980.000	
III. TAI MŨI HỌNG							
3	Khâu vành tai rách sau chấn thương		x			980.000	
4	Đặt ống thông khí hòm tai			x		630.000	
5	Đốt cuốn mũi			x		630.000	
6	Sinh thiết tai giữa			x		630.000	
7	Chích nhọt ống tai ngoài				x	280.000	
IV. RĂNG HÀM MẶT							
8	Nắn răng xoay trên 60°		x			980.000	
9	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu, ...)		x			980.000	
10	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ		x			980.000	
11	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm		x			980.000	
12	Nắn răng mọc lạc chỗ		x			980.000	
13	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt			x		630.000	
14	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần			x		630.000	
15	Lắp máng cố định x-quang hàm gãy			x		630.000	
16	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên				x	280.000	
V. TIÊU HÓA - GAN - MẬT - TỤY							
17	Nong thực quản		x			980.000	
18	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma		x			980.000	
19	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da		x			980.000	
20	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da		x			980.000	
21	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang		x			980.000	
22	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán		x			980.000	
23	Chọc dò túi cùng Douglas			x		630.000	
VI. TIẾT NIỆU - SINH DỤC							
24	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ		x			980.000	
25	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh		x			980.000	
26	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật		x			980.000	

TT	Tên thủ thuật	Loại thủ thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
27	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản		x			980.000	
28	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận		x			980.000	
29	Dẫn lưu bể thận tối thiểu		x			980.000	
30	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi			x		630.000	
31	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Trỏca			x		630.000	
32	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang				x	280.000	
VII. PHỤ SẢN							
33	Hủy thai: cắt thân thai nhi ngôi ngang	x				1.680.000	
34	Hủy thai: Chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai		x			980.000	
35	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		x			980.000	
36	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo		x			980.000	
37	Đốt cổ tử cung: đốt điện, đốt nhiệt, đốt Laser; Đốt sùi âm hộ, âm đạo			x		630.000	
38	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy			x		630.000	
39	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que			x		630.000	
40	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 01 que				x	280.000	
VIII. NHI							
41	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo		x			980.000	
42	Bột chấu lưng chân có kéo nắn		x			980.000	
43	Tiêm nội tuỷ		x			980.000	
44	Bột đùi căng bàn chân có kéo nắn			x		630.000	
45	Bơm rửa khoang não thất			x		630.000	
46	Nong miệng nối hậu môn có gây mê			x		630.000	
47	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu			x		630.000	
48	Chọc dò dịch não thất			x		630.000	
49	Bóp bóng ambu, thổi ngạt			x		630.000	
IX. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH							
50	Bột Corset Minerve, Cravate		x			980.000	
51	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV		x			980.000	
52	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng		x			980.000	
53	Nắn trong gãy Dupuytren		x			980.000	
54	Nắn trong gãy Monteggia		x			980.000	
55	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles		x			980.000	
56	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay		x			980.000	
57	Nắn bó bột trật chỏm quay			x		630.000	
58	Nắn trong gãy Pouteau-Colles			x		630.000	
59	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann			x		630.000	
60	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống			x		630.000	
61	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet			x		630.000	
62	Nẹp bột các loại, không nắn				x	280.000	
X. CƠ - XƯƠNG - KHỚP							
63	Rửa khớp			x		630.000	
64	Tiêm ngoài màng cứng				x	280.000	
65	Tiêm cạnh cột sống				x	280.000	

TT	Tên thủ thuật	Loại thủ thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
66	Tiêm khớp				x	280.000	
XI. HỒI SỨC CẤP CỨU - GMHS - LỌC MÁU							
67	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	x				1.680.000	
68	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh màng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	x				1.680.000	
69	Bơm bóng động mạch chủ thì tâm thu (contre pulsation)	x				1.680.000	
70	Lấy máu truyền lại qua lọc thô		x			980.000	
71	Lấy máu truyền lại bằng cell-saver		x			980.000	
72	Đặt catheter não đo áp lực trong não		x			980.000	
73	Sốc điện cấp cứu có kết quả		x			980.000	
74	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả		x			980.000	
75	Lấy máu nháy cóc, một đợt 4 tuần		x			980.000	
76	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh		x			980.000	
77	Đặt catheter trung tâm: Đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu		x			980.000	
78	Nội soi dạ dày cấp cứu		x			980.000	
79	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm			x		630.000	
80	Mở màng nhầy giáp cấp cứu			x		630.000	
81	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán			x		630.000	
82	Bơm rửa màng phổi trong tràn mủ màng phổi			x		630.000	
83	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang			x		630.000	
84	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau				x	280.000	
85	Đặt ống thông bàng quang				x	280.000	
XII. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH							
86	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	x				1.680.000	
87	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	x				1.680.000	
88	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp		x			980.000	
89	Chụp phế quản cản quang		x			980.000	
90	Chụp đường mật ng-ược dòng qua nội soi		x			980.000	
91	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger		x			980.000	
92	Chụp đường mật qua da, qua gan		x			980.000	
93	Chụp khớp cản quang		x			980.000	
94	Chụp đĩa đệm cột sống		x			980.000	
95	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ.		x			980.000	
96	Chụp bể thận qua da, dẫn lưu bể thận qua da			x		630.000	
97	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng			x		630.000	
98	Chụp niệu đạo ngược dòng			x		630.000	
99	Siêu âm, Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình			x		630.000	
100	Siêu âm Doppler có thuốc đối quang			x		630.000	
101	Chụp tuyến nước bọt có cản quang				x	280.000	
102	Siêu âm, Xquang tại giường				x	280.000	
103	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông				x	280.000	
104	Chụp thực quản/dạ dày/tiểu tràng/đại tràng có đối quang kép				x	280.000	

TT	Tên thủ thuật	Loại thủ thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
XIII. NỘI SOI							
105	Soi phế quản lấy dị vật	x				1.680.000	
106	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	x				1.680.000	
107	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị		x			980.000	
108	Tán sỏi niệu quản qua nội soi		x			980.000	
109	Nội soi đường mật qua da tán sỏi		x			980.000	
110	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ		x			980.000	
111	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng		x			980.000	
112	Đặt bộ phận giả thực quản		x			980.000	
113	Soi hạ họng lấy dị vật			x		630.000	
114	Soi trực tràng ống cứng, ống mềm			x		630.000	
115	Soi bàng quang			x		630.000	
XIV. TÂM THÂN							
116	Sốc điện tâm thần				x	280.000	
XV. HUYẾT HỌC							
117	Chọc lách làm lách đồ		x			980.000	
118	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu			x		630.000	

Phụ lục IV

**BÃI BỎ 02 DỊCH VỤ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 03/2009/QĐ-UBND NGÀY 14/01/2009 CỦA UBND TỈNH KON TUM**
*(kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 24/..8/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

Số TT	Số TT tại QĐ số 03	Các loại dịch vụ	Ghi chú
	I	Khám bệnh - Ngày giường bệnh	
1	1	Khám lâm sàng chung	
2	2	Ngày giường bệnh	

Phụ lục V
BÃI BỎ 83 DỊCH VỤ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 08/2011/QĐ-UBND NGÀY 9/4/2011 CỦA UBND TỈNH KONTUM
(kèm theo Quyết định số 38 /2012/QĐ-UBND ngày 21/11/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Số TT	Số TT tại QĐ số 08		Ghi chú
		PHẦN C : KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM	
	C1	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
1	2	Đặt ống dẫn lưu màng phổi	
2	3	Mở khí quản	
3	18	Sinh thiết thận	
4	19	Sinh thiết thận dưới siêu âm	
5	37	Nội soi niệu quản	
6	49	Chọc hút nang gan qua siêu âm	
7	50	Chọc hút nang thận qua siêu âm	
8	60	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	
9	66	Thở máy (01 ngày điều trị)	
		Y HỌC DÂN TỘC-PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
10	9	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	
11	10	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	
12	31	Điện từ trường cao áp	
	C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
	C2.1	NGOẠI KHOA	
13	36	Thăm dò huyết động mạch bằng Swan Ganz	
	C2.2	SẢN PHỤ KHOA	
14	9	Đốt Laser cổ tử cung	
15	31	Phẫu thuật lấy thai (lần 1)	
16	32	Phẫu thuật lấy thai (lần 2)	
17	33	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên)	
18	44	Thụ tinh nhân tạo IUI	
	C2.3	MẮT	
19	58	Khâu da mí kết mạc bị rách	
20	60	Cắt mộng đơn thuần	
	C2.4	TAI - MŨI - HỌNG	
21	17	Nao VA	
	C.2.7	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC	
	C.2.7.1	Phẫu thuật	
22	1	Phẫu thuật loại đặc biệt	
23	2	Phẫu thuật loại	
24	3	Phẫu thuật loại 2	

Số TT	Số TT tại QĐ số 08		Ghi chú
25	4	Phẫu thuật loại 3	
	C.2.7.2	Thủ thuật	
26	1	Thủ thuật loại đặt biệt	
27	2	Thủ thuật loại 1	
28	3	Thủ thuật loại 2	
29	4	Thủ thuật loại 3	
	C3	XÉT NGHIỆM VÀ THẨM DÒ CHỨC NĂNG	
	C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH	
30	2	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	
31	22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR) (Tỷ lệ Pro/thời gian Quick)	
32	29	Định lượng yếu tố đông máu(giá cho mỗi yếu tố)	
33	46	Ngưng tập tiểu cầu với ADP/Epinephrin/ Collagen/Arachidonic Acide/Ristocetin (cho một yếu tố)	
34	49	Điện di miễn dịch	
35	55	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	
36	56	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	
37	117	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX	
38	119	Teest Coombs	
39	122	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard	
		XÉT NGHIỆM HOÁ SINH	
40	9	Testosteron	
42	33	HbA1c	
		XÉT NGHIỆM VI SINH	
42	4	Nuôi cấy vi khuẩn	
43	38	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR	
44	39	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật TPHA	
	C3.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ	
45	1	Sinh thiết nhuộm HE	
46	2	Sinh thiết, nhuộm PAS	
47	3	Sinh thiết, nhuộm các sợi liên võng	
48	4	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	
49	5	Sinh thiết, nhuộm đỏ công gô	
50	6	Sinh thiết, nhuộm mỡ theo phương pháp Sudan III	
51	7	Sinh thiết , nhuộm van Gieson	
52	8	Sinh thiết nhuộm xanh Acian	
53	9	sinh thiết, nhuộm Giemsa	
54	10	Tế bào U, bạch hầu	
55	11	Tế bào nhuộm Papanicolaou	
56	12	Ly tâm các dịch, chẩn đoán tế bào học	
57	13	Sinh thiết, nhuộm hoá mô miễn dịch cho 1 dấu ấn kháng nguyên	
58	14	Sinh thiết nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho 6 kháng thể	

Số TT	Số TT tại QĐ số 08		Ghi chú
59	15	Sinh thiết, cắt lạnh chẩn đoán tức thì	
60	24	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	
	C3.6	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
61	1	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	
62	2	Định lượng kim loại nặng	
63	3	Định tính ma túy trong nước tiểu (1 chỉ tiêu)	
64	6	Định tính PBG trong nước tiểu	
65	8	Định lượng thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	
66	9	Xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật	
67	10	Định tính 1 chỉ tiêu độc chất khác (hoá chất/thực vật/độc vật)	
	C4	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
	C4.1	SIÊU ÂM	
68	2	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D - 4D)	
69	4	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	
	C4.2	CHIẾU, CHỤP X.QUANG	
	C4.2.2	CHỤP X.QUANG RĂNG - HÀM - MẶT	
70	3	Sọ mặt thường quy: Mặt thẳng/mặt nghiêng/Schuller/Belote/hàm chéo	
71	4	Chụp răng thường	
72	5	Chụp răng kỹ thuật số	
	C4.2.3	CHỤP X.QUANG VÙNG NGỰC	
73	3	Tim phổi chéo trái (LAO)	
74	4	Tim phổi chéo phải (RAO)	
	C4.2.5	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X.QUANG KHÁC	
75	5	Chụp mạch máu bằng DSA	
76	6	Chụp động mạch vành bằng DSA	
77	7	Chụp, nong động mạch (phổi, chủ, vành...) bằng bóng (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong)	
78	8	Chụp, nong động mạch và đặt stent (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong, stent)	
79	9	Chụp và nút mạch hóa dầu điều trị ung thư gan nguyên phát (TOCE) (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter)	
80	14	Chụp tuyến vú (1 bên)	
81	17	Chụp x.quang có gắn hệ thống computer(CR)	
	C4.2.6	Chụp CT.Scanner	
82	1	Chụp CT.Scanner không sử dụng thuốc cản quang	
83	2	Chụp CT.Scanner có sử dụng thuốc cản quang	